

Số: 526/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 02 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 30/10/2021 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm báo cáo là 663.064 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến nay được 432.659 triệu đồng đạt 65,3% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 364.420 triệu đồng đạt 55,0% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 293.312/464.112 triệu đồng, đạt 63,2% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 271.285/464.112 triệu đồng, đạt 58,5% kế hoạch

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 139.347/198.952 triệu đồng, đạt 70,0% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 93.135/198.952 triệu đồng, đạt 46,8% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/11/2021 là 499.414 triệu đồng đạt 75,3% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 474.715 triệu đồng đạt 71,6% kế hoạch.

- **Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2021 là 663.064 /663.064 triệu đồng đạt 100% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 663.064 /663.064 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.**

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

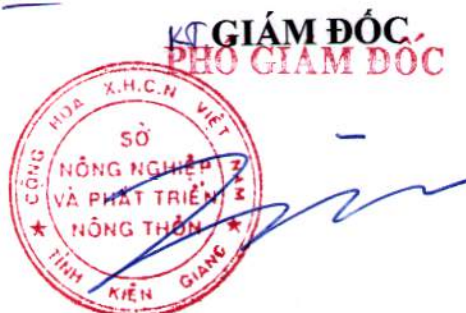
- Về các nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 tiếp tục thực hiện: Tổng vốn chuyển nguồn 53.706 triệu đồng, giải ngân được 22.555 triệu đồng, đạt 42,0% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/11/2021 được 37.559 triệu đồng, đạt 69,9% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/12/2021 được 38.559/53.706 triệu đồng, đạt 71,8% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 30/10/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Hữu Toàn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 526/BC-SNNPTNT ngày.. 02..tháng.. 11...năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2021	ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/10/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/11/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/12/2021				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN VỐN ĐTC ĐƯỢC GIAO	663.064	432.659	65,3	364.420	55,0	499.414	75,3	474.715	71,6	663.064	100,0	663.064	100,0	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	464.112	293.312	63,2	271.285	58,5	332.612	71,7	336.932	72,6	464.112	100,0	464.112	100,0	
2	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	198.952	139.347	70,0	93.135	46,8	166.802	83,8	137.783	69,3	198.952	100,0	198.952	100,0	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 526/BC-SNNPTNT ngày: 02 tháng 11 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Kèm theo Báo cáo số: 526/BC-SNNPTNT ngày: 02 tháng 11 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang																						
Đơn vị: Triệu đồng																						
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THHT từ đầu năm đến 30/10/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/11/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIỀN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ								663.064	432.659	364.420	65,3	55,0	499.414	474.715	75,3	71,6	663.064	663.064	100,0	100,0	
	VỐN TRUNG ƯƠNG								464.112	293.312	271.285	63,2	58,5	332.612	336.932	71,7	72,6	464.112	464.112	100,0	100,0	
AA	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)								303.000	185.200	163.752	61,1	54,0	209.500	215.320	69,1	71,1	303.000	303.000	100,0	100,0	
A	DANH MỤC KẾ HOẠCH 2016-2020 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025								303.000	185.200	163.752	61,1	54,0	209.500	215.320	69,1	71,1	303.000	303.000	100,0	100,0	
I	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								303.000	185.200	163.752	61,1	54,0	209.500	215.320	69,1	71,1	303.000	303.000	100,0	100,0	
	Thực hiện dự án								303.000	185.200	163.752	61,1	54,0	209.500	215.320	69,1	71,1	303.000	303.000	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021								130.000	48.000	32.936	36,9	25,3	71.000	62.196	54,6	47,8	130.000	130.000	100,0	100,0	
1	Hồ chứa nước Bàu Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2022	2281; 30/10/2017; 233; 29/01/2021	120.000	108.000	58.000	58.000	50.000	12.000		24,0	0,0	15.000	10.000	30,0	20,0	50.000	50.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công phần thân đập bê tông (đã có khối lượng nhưng chưa giải ngân được vì chờ thu hồi tạm ứng và sử lý hợp đồng, đầu thầu gói thầu mới khoan phát chống thấm và kéo dài tuyến ống cấp nước). Mới có QĐ bổ sung vốn ngày 15/9/2021: 30.000 triệu đồng
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	KH	2016-2021	3164; 29/12/2020;	120.000	108.000	83.000	83.000	25.000	7.000	6.890	28,0	27,6	14.500	13.521	58,0	54,1	25.000	25.000	100,0	100,0	Đang triển khai phần trên bờ: đường, sân bãi, thoát nước.... Mới có QĐ bổ sung vốn ngày 15/9/2021
3	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rành huyện An Biên	AB	2018-2021	2430; 31/10/2018;	75.000		62.500	62.500	12.500			0,0	0,0	7.500	6.250	60,0	50,0	12.500	12.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công. Dự kiến trong quý IV sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
4	Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quèo huyện Hòn Đất	HD	2019-2021	759; 26/3/2020	100.000		80.000	80.000	20.000	12.000	9.851	60,0	49,3	15.000	14.000	75,0	70,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công. Dự kiến trong quý IV sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
5	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhau huyện An Minh	AM	2020-2024	1372; 15/6/2020	85.000		62.500	62.500	22.500	17.000	16.195	75,6	72,0	19.000	18.425	84,4	81,9	22.500	22.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công. Dự kiến trong quý IV sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								173.000	137.200	130.816	79,3	75,6	138.500	153.124	80,1	88,5	173.000	173.000	100,0	100,0	
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trình tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang (hạng mục: công T3-Hòa Diên)	KG	2019-2023	2516 UBND; 31/10/2019	1.484.000	1.484.000	74.400	74.400	150.000	130.000	126.692	86,7	84,5	145.000	140.000	96,7	93,3	150.000	150.000	100,0	100,0	Đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công trong tháng 3/2021. Đã triển khai đóng cọc thử bản đáy công, cầu giao thông..., đang gia công chế tạo cửa van (công âu thuyền T3 Hòa Diên vướng giải tỏa mặt bằng và công âu thuyền Vàm Bả Lịch thông có trong QĐ giao vốn). Mới có QĐ bổ sung vốn ngày 15/9/2021: 70.000 triệu đồng cho công T3-Hòa Diên

Trang 1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THHT từ đầu năm đến 30/10/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/11/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - DP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590; 30/10/2015.	154.189	154.189	27.434	27.434	23.000	7.200	4.124	31,3	17,9	14.500	13.124	63,0	57,1	23.000	23.000	100,0	100,0	Đang thực hiện lựa chọn nhà thầu thi công phần khối lượng còn lại; Đã trình Sở Xây dựng đánh giá hiện trạng cầu cảng cũ để thay đổi phương án sửa chữa
BB	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)								161.112	108.112	107.533	67,1	66,7	123.112	121.612	76,4	75,5	161.112	161.112	100,0	100,0	
B	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG								161.112	108.112	107.533	67,1	66,7	123.112	121.612	76,4	75,5	161.112	161.112	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								161.112	108.112	107.533	67,1	66,7	123.112	121.612	76,4	75,5	161.112	161.112	100,0	100,0	
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044; 06/5/2016; 472; 04/3/2019; 1471; 26/6/2020	736.800	432.960	158.958	158.958	108.112	108.112	107.533	100,0	99,5	108.112	108.112	100,0	100,0	108.112	108.112	100,0	100,0	Đang triển khai thi công 09 công, cơ bản đã hoàn thành, dự kiến trong quý IV/2021 sẽ tổng kiểm tra. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 10 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2022	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019; 462;	313.499	111.220	47.193	47.193	53.000			0,0	0,0	15.000	13.500	28,3	25,5	53.000	53.000	100,0	100,0	Đã phê duyệt lựa chọn nhà thầu 7/11 gói thầu. Dự kiến trong đầu tháng 11/2021 sẽ mở thầu và triển khai thi công.
	NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG								198.952	139.347	93.135	70,0	46,8	166.802	137.783	83,8	69,3	198.952	198.952	100,0	100,0	
A	VỐN BỔ TRỢ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM								198.952	139.347	93.135	70,0	46,8	166.802	137.783	83,8	69,3	198.952	198.952	100,0	100,0	
I	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp								159.622	100.017	53.805	62,7	33,7	127.472	98.453	79,9	61,7	159.622	159.622	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025								154.622	97.517	53.805	63,1	34,8	124.722	98.453	80,7	63,7	154.622	154.622	100,0	100,0	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	TT	2018-2023	2409; 30/10/2018	96.346	96.346	60.881	60.881	15.000	15.000	5.437	100,0	36,2	15.000	15.000	100,0	100,0	15.000	15.000	100,0	100,0	Công trình đã nghiệm thu đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành.
2	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526; 31/10/2019	59.984	59.984	25.000	25.000	30.900	27.017	12.110	87,4	39,2	28.500	18.540	92,2	60,0	30.900	30.900	100,0	100,0	Đường ống cấp nước thi công được 65km/81km; Nhà trạm đã cơ bản hoàn thành; móng nhà trạm bơm cấp 2 đạt 75%; đóng cọc bể chứa 60%, đóng cọc cụm xử lý 50%....Hiện tiến độ thi công của dự án chậm do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.
3	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527; 31/10/2019	30.000	30.000	8.500	8.500	20.000	18.000	10.413	90,0	52,1	19.000	13.000	95,0	65,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đã hoàn thiện bể chứa, Trạm bơm, Nhà quản lý cơ bản xong, vật tư ống đã tập kết 24/28km. Chậm do tuyến ống CN đi trên QL phải xin phép SGT từng km, không xin phép cho toàn tuyến. Tiến độ thi công của dự án chậm do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.
4	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525; 31/10/2019	37.000	37.000	8.500	8.500	25.000	22.000	12.747	88,0	51,0	22.500	16.500	90,0	66,0	25.000	25.000	100,0	100,0	Thi công bể chứa đạt 95%; cụm xử lý đạt 93%; nhà trạm bơm cấp 2 đạt 83%, vật tư ống đã tập kết 31/37km.... Chậm do tuyến ống CN đi trên QL phải xin phép SGT từng km, không xin phép cho toàn tuyến. Tiến độ chậm do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THTH từ đầu năm đến 30/10/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/11/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	2019-2021	732; 01/14/2019	18.000	18.000	16.000	16.000	1.500	1.500	1.500	100,0	100,0	1.500	1.500	100,0	100,0	1.500	1.500	100,0	100,0	Đã quyết toán hoàn thành công trình
6	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn Kiên Giang	RG	2019-2021	376; 30/10/2019 SKH	14.998	14.998	8.511	8.511	5.000	5.000	4.371	100,0	87,4	5.000	5.000	100,0	100,0	5.000	5.000	100,0	100,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đã trình quyết toán hoàn thành công trình
7	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2021	2591; 30/10/2015; 1135; 22/5/2017; 951; 12/4/2021	123.000	12.000	116.000	116.000	7.000			0,0	0,0			-	-	7.000	7.000	100,0	100,0	
8	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2022	2281; 30/10/2017; 317; 18/02/2020; 233; 29/01/2021	152.289	44.289	89.000	89.000	1.000			0,0	0,0	1.000	1.000	100,0	100,0	1.000	1.000	100,0	100,0	
9	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của sông cái Lớn - Cái Bé	CT-AB	2017-2022	2296; 30/10/2017; 3221; 31/12/2020	80.014	36.000	64.694	64.694	2.000			0,0	0,0	2.000	2.000	100,0	100,0	2.000	2.000	100,0	100,0	
10	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2022	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019; 462; 25/02/2021	338.551	49.050	104.550	104.550	10.000			0,0	0,0	5.000	3.500	50,0	35,0	10.000	10.000	100,0	100,0	
	vốn đối ứng địa phương																					
11	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044; 06/5/2016; 472; 04/3/2019; 1471; 26/6/2020	736.800	109.373	34.000	34.000	10.000	500	191	5,0	1,9	5.500	5.000	55,0	50,0	10.000	10.000	100,0	100,0	
12	Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng-Bà Hòn, tỉnh Kiên Giang	HD-KL	2017-2021	210; 23/01/2017; 2792; 08/12/2020	559.348	54.000	557.126	557.126	2.222	500	280	22,5	12,6	2.222	2.222	100,0	100,0	2.222	2.222	100,0	100,0	
	vốn vay lại																					
13	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044; 06/5/2016; 472; 04/3/2019; 1471; 26/6/2020	736.800	109.373			25.000	8.000	6.756	32,0	27,0	17.500	15.191	70,0	60,8	25.000	25.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công 09 công, cơ bản đã hoàn thành, dự kiến trong quý IV/2021 sẽ tổng kiểm tra. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 10 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.
(2)	Các dự án khởi công mới								5.000	2.500	-	50,0	0,0	2.750	-	55,0	-	5.000	5.000	100,0	100,0	
1	Dự án chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 (chuẩn bị đầu tư)	TT		24/QĐ-TTN 02/3/2021	5.772	5.772			5.000	2.500		50,0	0,0	2.750		55,0	-	5.000	5.000	100,0	100,0	Đang trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THTH từ đầu năm đến 30/10/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/11/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - DP																
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II	Chi đầu tư từ nguồn vay lại, trả nợ gốc								39.330	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								39.330	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	
I	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: - Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044; 06/5/2016; 472; 04/3/2019; 1471; 26/6/2020	736.800	109.373			39.330	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	39.330	39.330	100,0	100,0	Đang triển khai thi công 09 công, cơ bản đã hoàn thành, dự kiến trong quý IV/2021 sẽ tổng kiểm tra. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 10 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.



VỐN CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số: 526/BC-SNNPTNT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						53.706	25.428	22.555	38.559	37.559	39.259	38.559	QĐ chuyển nguồn số 911/QĐ-UBND ngày 07/4/2021
I	Nguồn vốn ngân sách địa phương				779.560		10.588	7.059	6.062	7.059	7.059	7.059	7.059	
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2020	1135; 22/5/2017	123.000		447	447	121	447	447	447	447	Chuẩn bị nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên	HT	2020-2021	385 SKH; 30/10/2019	1.500		89	89	89	89	89	89	89	Đang quyết toán
3	Hợp phần cung cấp nước và VSNT thuộc DA Quản lý thủy lợi phục PTNT vùng ĐBSCL (WB6)	AB, AM	2015-2017	671; 29/6/2015	11.954		477	477		477	477	477	477	Đang quyết toán
4	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527/QĐ-UBND; 31/10/2019	30.000		466	466	466	466	466	466	466	Đang triển khai thi công
5	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525/QĐ-UBND; 31/10/2019	37.000		181	181	181	181	181	181	181	Đang triển khai thi công
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà	KH	2019-2020	375 SKH; 30/10/2019	14.775		570	570	404	570	570	570	570	Đang quyết toán
7	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526/QĐ-UBND; 31/10/2019	59.984		73	73	73	73	73	73	73	Đang triển khai thi công
8	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		3.556	28		28	28	28	28	Đang triển khai thi công

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 30/10/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/11/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	Đang triển khai thi công
II	Ngân sách TW (vốn ODA)				501.347		43.119	18.369	16.493	31.500	30.500	32.200	31.500	
1	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		18.619	7.000	5.124	7.000	6.000	7.700	7.000	Đang triển khai thi công
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		24.500	11.369	11.369	24.500	24.500	24.500	24.500	Đang triển khai thi công